

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,030 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	2.7%	-25.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.31
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

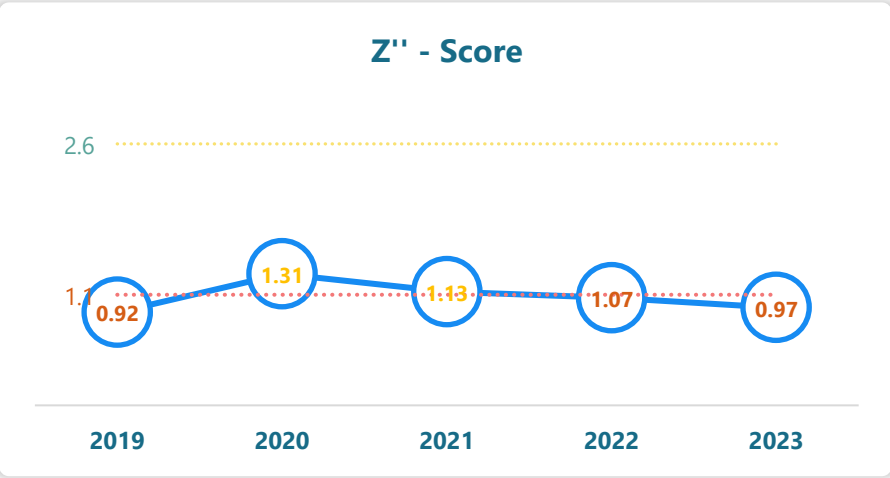
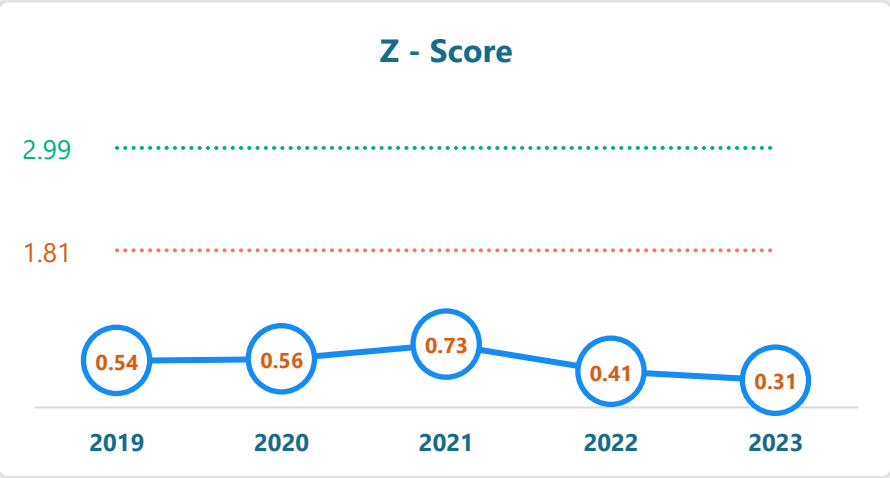
Hệ số nguy cơ phá sản	0.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	8.80	▼ 51.4
	tỷ VNĐ	▼ 85.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	-94.0	▼ 94.7
	tỷ VNĐ	▼ 13698%

ROE	2023	+/- YoY
	-6.0%	▼ 6.0%

ROA	2023	+/- YoY
	-2.4%	▼ 2.4%



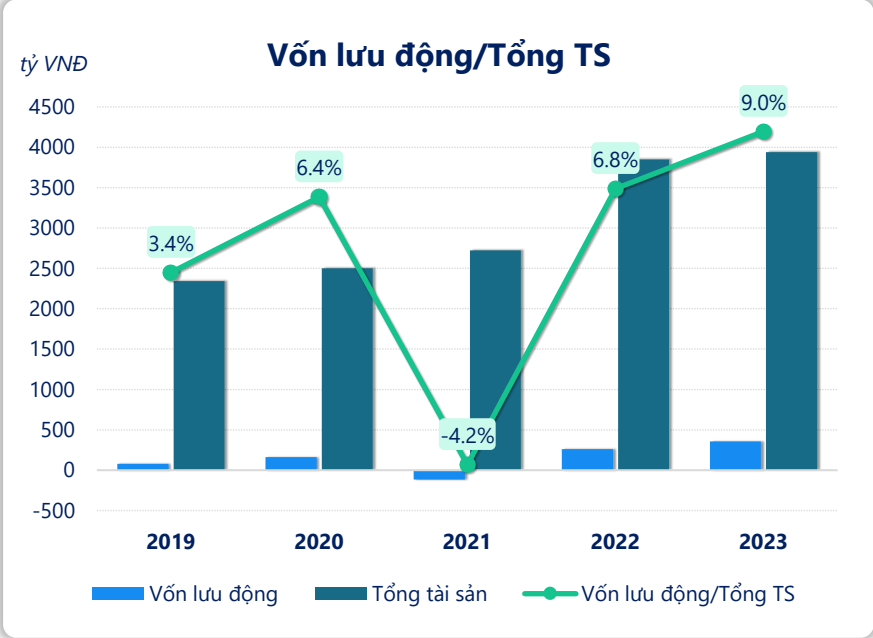
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DRH** năm **2023** đạt **0.31**, thấp hơn so với năm 2022 (0.41). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DRH** năm **2023** đạt **0.97**, thấp hơn so với năm 2022 (1.07). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **DRH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 85.4%** chỉ còn **8.80** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 13698%** chỉ còn **-93.98** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.00% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

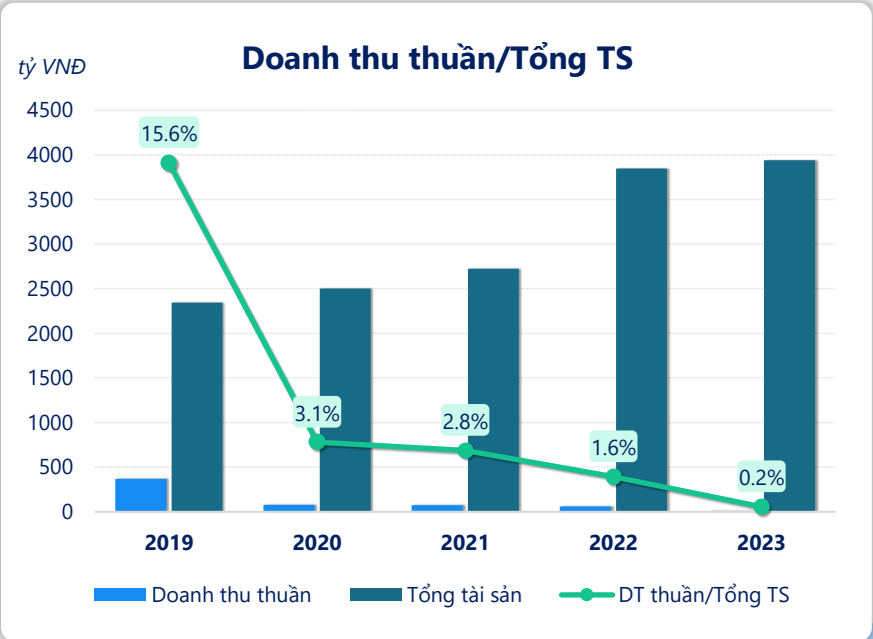
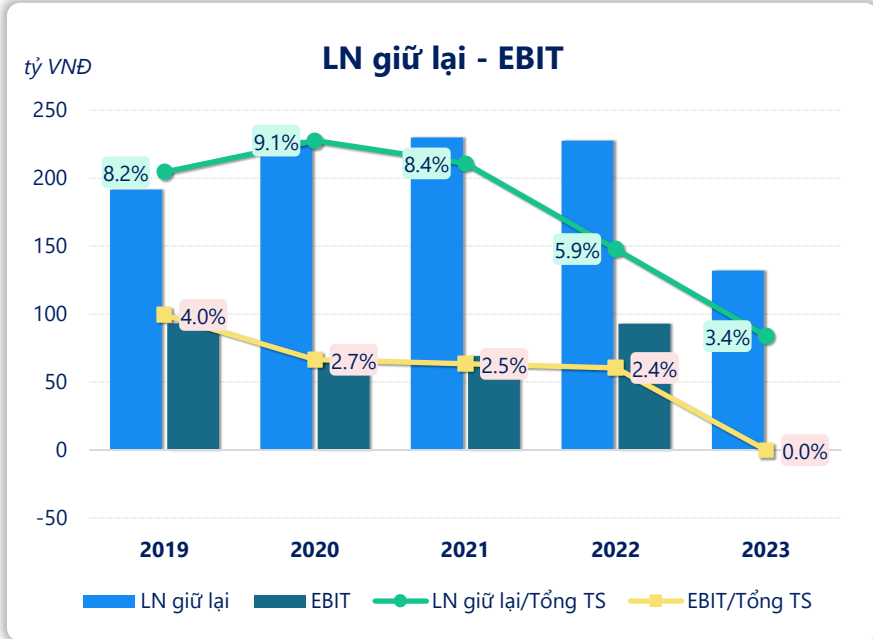
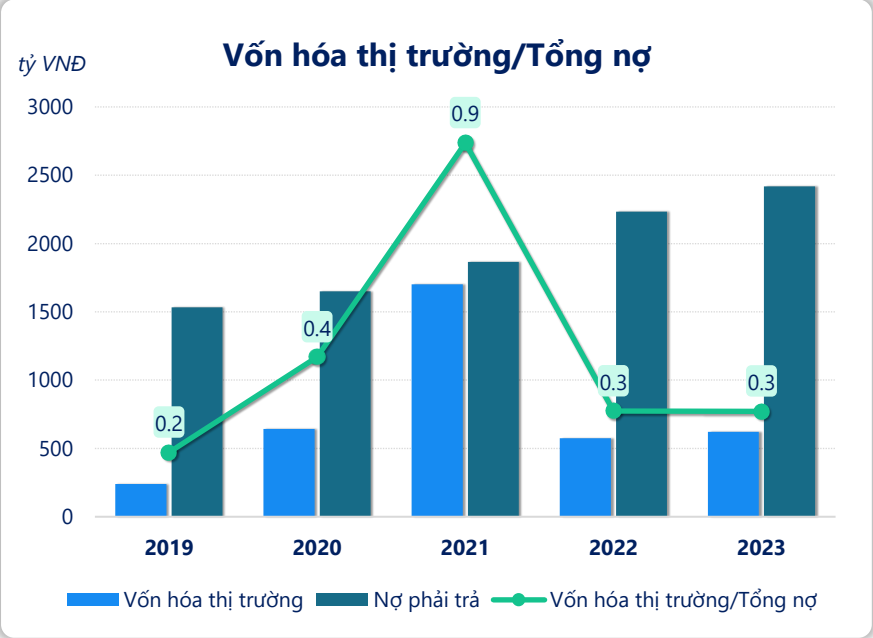
# CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,938</b>	<b>3,848</b>	<b>2.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,771</b>	<b>2,489</b>	<b>11.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	104	160	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,518	1,244	22.0%
Hàng tồn kho	1,126	1,057	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.3	28.3	-21.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,168</b>	<b>1,359</b>	<b>-14.1%</b>
Phải thu dài hạn	14.5	222	-93.5%
Tài sản cố định	0.43	0.72	-40.1%
Bất động sản đầu tư	88.6	90.7	-2.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	865	847	2.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>199</b>	<b>198</b>	<b>0.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,419</b>	<b>2,232</b>	<b>8.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,415</b>	<b>2,229</b>	<b>8.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	774	695	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	94.5	-6.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.71</b>	<b>3.71</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,520</b>	<b>1,615</b>	<b>-5.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,520</b>	<b>1,615</b>	<b>-5.9%</b>
Vốn điều lệ	1,244	1,244	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>366</b>	<b>77.9</b>	<b>75.0</b>	<b>60.2</b>	<b>8.80</b>
Giá vốn hàng bán	300	56.6	37.9	7.05	6.15
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>66.4</b>	<b>21.3</b>	<b>37.1</b>	<b>53.2</b>	<b>2.65</b>
Doanh thu HĐTC	0.74	8.69	11.6	37.8	28.9
Chi phí TC	31.6	24.3	54.3	93.3	114
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.3</b>	<b>20.4</b>	<b>49.7</b>	<b>78.1</b>	<b>89.6</b>
LN trong công ty LKLD	73.9	74.3	54.7	34.3	19.2
Chi phí bán hàng	28.1	5.22	1.52	0	0.30
Chi phí QLDN	17.9	27.7	9.72	22.5	23.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>63.4</b>	<b>47.1</b>	<b>37.9</b>	<b>9.42</b>	<b>-86.9</b>
Lợi nhuận khác	1.35	-1.07	-18.4	5.33	-2.86
<b>LN trước thuế</b>	<b>64.8</b>	<b>46.1</b>	<b>19.4</b>	<b>14.7</b>	<b>-89.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>54.7</b>	<b>50.9</b>	<b>13.2</b>	<b>0.69</b>	<b>-94.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>54.7</b>	<b>51.0</b>	<b>13.3</b>	<b>0.07</b>	<b>-94.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	269	-125	-2.60	-237	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.17	-95.4	-32.9	-654	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-270	237	31.6	1,001	78.4
Tiền đầu kỳ	37.7	36.9	53.1	49.2	160
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.80</b>	<b>16.2</b>	<b>-3.88</b>	<b>110</b>	<b>-55.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.9	53.1	49.2	160	104